

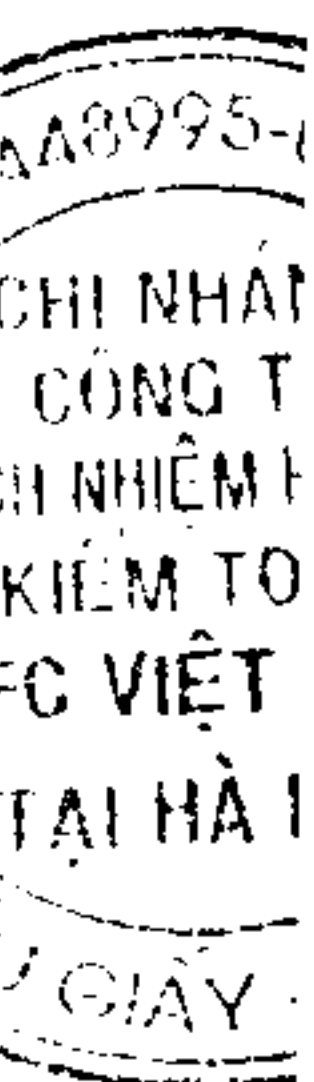
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN**  
**CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán  
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2013



## MỤC LỤC

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 – 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán giữa niên độ</b>	5
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/7/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

### **2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	(i) Chủ tịch
- Ông Phạm Đắc Lâm	(i) Ủy viên
- Ông Phạm Văn Thường	(i) Ủy viên
- Ông Ngô Minh Thắng	(i) Ủy viên
- Ông Nguyễn Trung Thực	(i) Ủy viên

- (i) Theo “Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013” số 18/NQ-ĐHĐCĐ-2013 ngày 28/5/2013 (nhiệm kỳ 2013 – 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Đắc Lâm	Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Trinh	Phó Tổng giám đốc
- Ông Dương Hồng Hải	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Linh	(ii) Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	(iii) Phó Tổng giám đốc

- (ii) Ông Nguyễn Văn Linh thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 01/2/2013 theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 26/12/2012

- (iii) Ông Nguyễn Trung Thực được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT ngày 28/2/2013

### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**4. Hoạt động chính**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

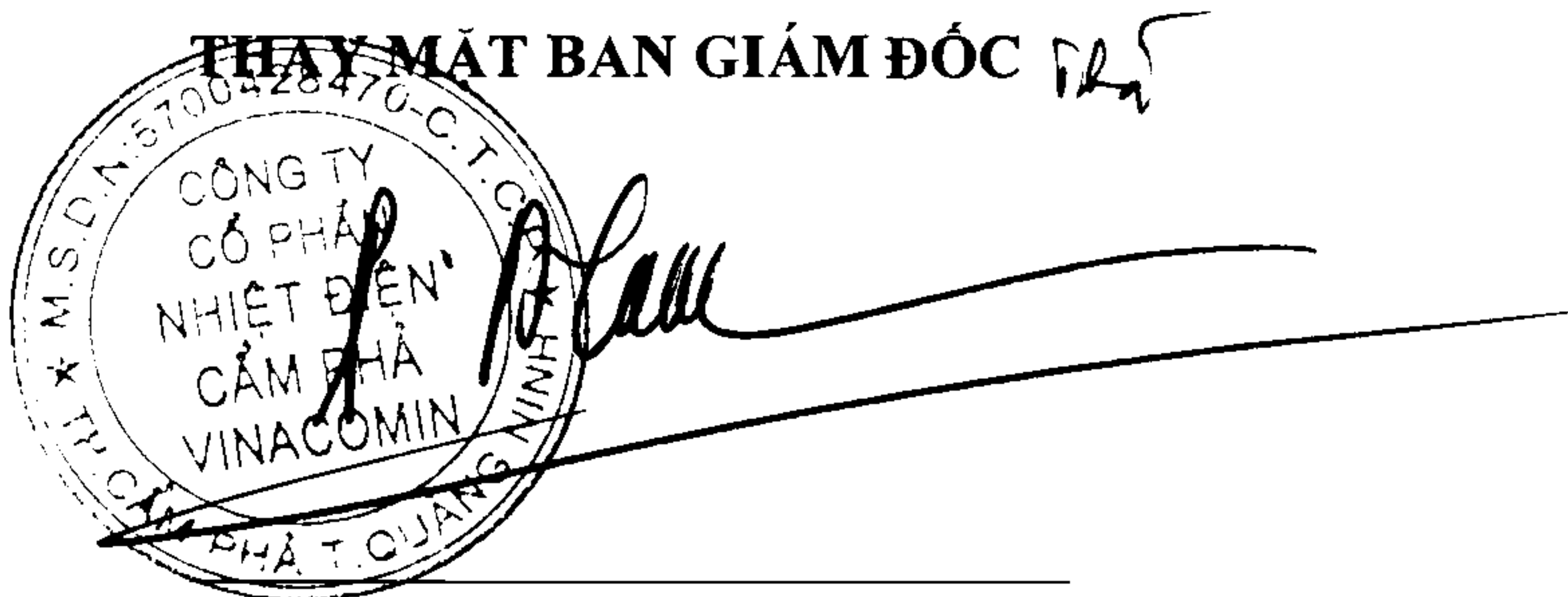
Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đúng các yêu cầu trên.

**9. Ý kiến của Ban giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



The image shows a handwritten signature in black ink over a circular official stamp. The stamp contains the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ VINACOMIN' and 'PH. T. QUẢNG NINH'. The signature is written in a cursive style.

**Phạm Đắc Lâm**  
**Tổng Giám đốc**

399  
NH  
ÔNG  
NH  
EM T  
VI  
HÀ  
HAY

Số: 86 /2013/BCKT-AFCVIETNAM

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

về Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013  
của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được lập ngày 6/8/2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 32 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

**Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam****Nguyễn Hoàng Hà**

Phó Giám đốc CN Hà Nội

Số CN ĐKHN kiểm toán: 0740-2013-009-1

**Nguyễn Hồng Quang**

Kiểm toán viên

Số CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>950.530.119.483</b>	<b>715.711.289.331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>176.489.720.564</b>	<b>8.055.619.262</b>
Tiền	111		11.386.387.230	8.055.619.262
Các khoản tương đương tiền	112		165.103.333.334	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>650.097.118.032</b>	<b>608.678.799.842</b>
Phải thu khách hàng	131		644.260.932.995	601.076.465.928
Trả trước cho người bán	132		872.466.741	271.226.123
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.418.542	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	4.961.299.754	7.331.107.791
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>116.291.064.969</b>	<b>98.009.308.074</b>
Hàng tồn kho	141	5.3	116.291.064.969	98.009.308.074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.652.215.918</b>	<b>967.562.153</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.155.871.119	967.562.153
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154	5.4	237.044.799	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		259.300.000	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.727.829.612.739</b>	<b>9.123.768.029.456</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.453.584.113.308</b>	<b>8.790.983.054.414</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.5	8.437.175.069.050	8.761.537.782.063
- Nguyên giá	222		10.241.987.811.464	10.240.228.192.022
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.804.812.742.414)	(1.478.690.409.959)
TSCĐ vô hình	227	5.6	29.333.344	44.000.008
- Nguyên giá	228		88.000.000	88.000.000
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(58.666.656)	(43.999.992)
Chi phí XD/CB dở dang	230	5.7	16.379.710.914	29.401.272.343
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>274.245.499.431</b>	<b>332.784.975.042</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	274.245.499.431	332.784.975.042
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>9.678.359.732.222</b>	<b>9.839.479.318.787</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.264.164.339.783</b>	<b>8.440.366.625.647</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.108.895.426.915</b>	<b>1.001.487.390.204</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		985.175.600.504	950.896.499.711
Người mua trả tiền trước	313		302.508.475	124.640.475
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	5.053.340.450	23.382.740.818
Phải trả người lao động	315		8.370.726.861	7.611.606.365
Chi phí phải trả	316	5.10	106.673.093.460	15.944.977.246
Phải trả nội bộ	317		-	238.816.273
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.712.169.182	1.579.270.965
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.607.987.983	1.708.838.351
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.155.268.912.868</b>	<b>7.438.879.235.443</b>
Vay và nợ dài hạn	334	5.12	7.155.268.912.868	7.438.879.235.443
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.414.195.392.439</b>	<b>1.399.112.693.140</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.13	<b>1.414.195.392.439</b>	<b>1.399.112.693.140</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(555.610.830.443)	(570.693.529.742)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9.678.359.732.222</b>	<b>9.839.479.318.787</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

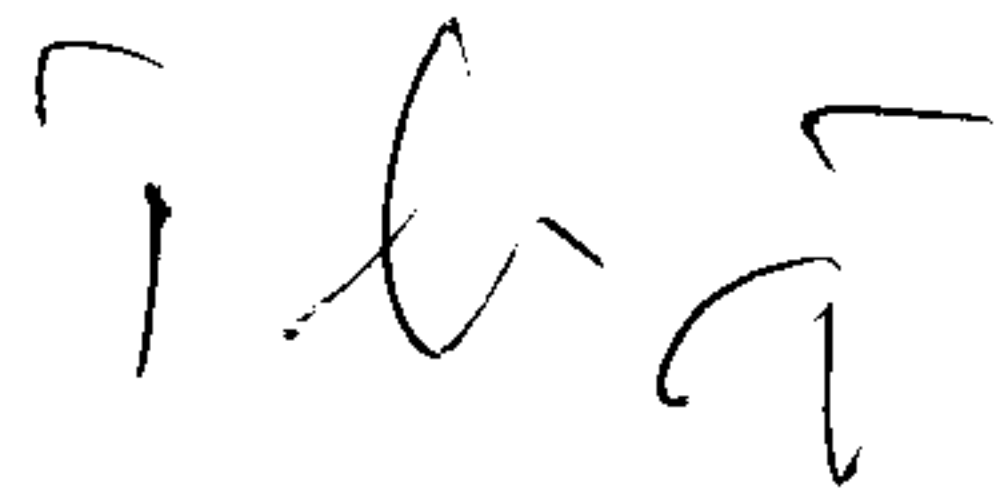
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại		609,50	590,41
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

---

Ngày 6 tháng 8 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**PHẠM VĂN THƯỜNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM ĐỨC LÂM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

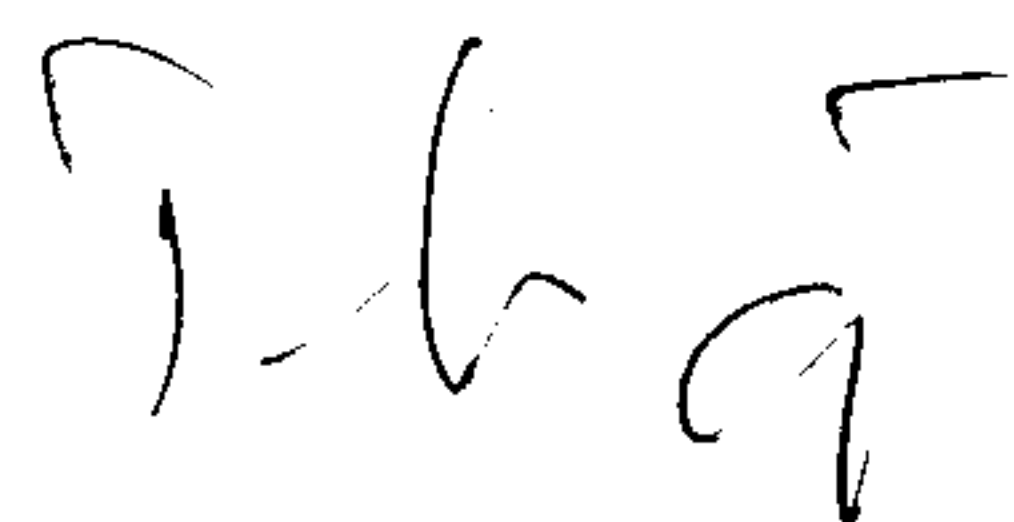
Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.905.722.458.756	1.309.218.984.965
Các khoản giảm trừ	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	1.905.722.458.756	1.309.218.984.965
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	1.448.544.832.438	1.029.353.409.951
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		457.177.626.318	279.865.575.014
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	2.947.243.402	5.730.241.951
Chi phí tài chính	22	6.6	426.797.565.545	341.218.226.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.866.732.200	241.262.701.470
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.814.108.876	12.772.403.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.513.195.299	(68.394.812.995)
Thu nhập khác	31		771.934.000	402.205.832
Chi phí khác	32		202.430.000	119.954.956
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		569.504.000	282.250.876
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.082.699.299	(68.112.562.119)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	13.750.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.082.699.299	(68.126.312.119)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		76,57	(346)


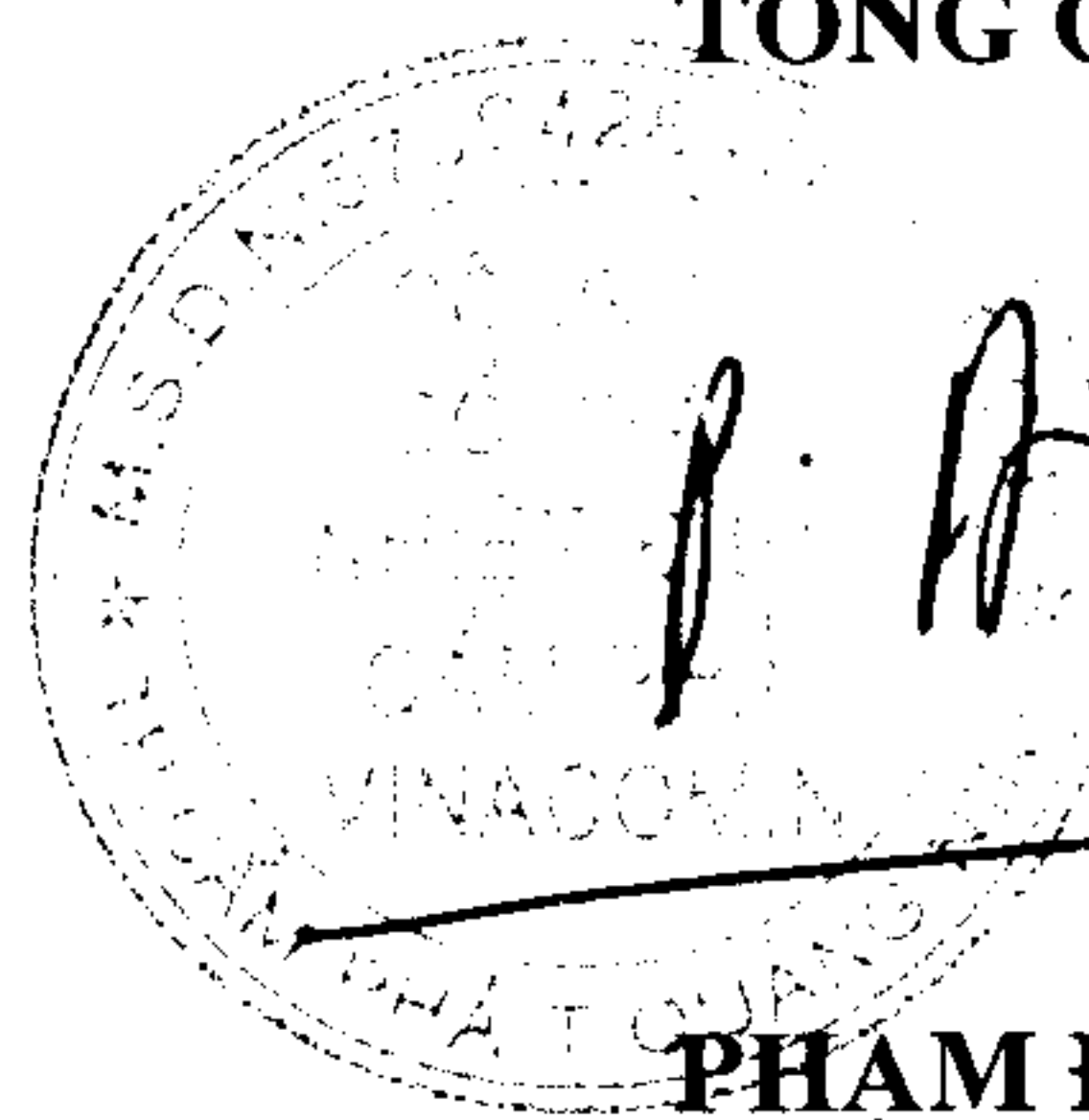
Ngày 6 tháng 8 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN THƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐẮC LÂM

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

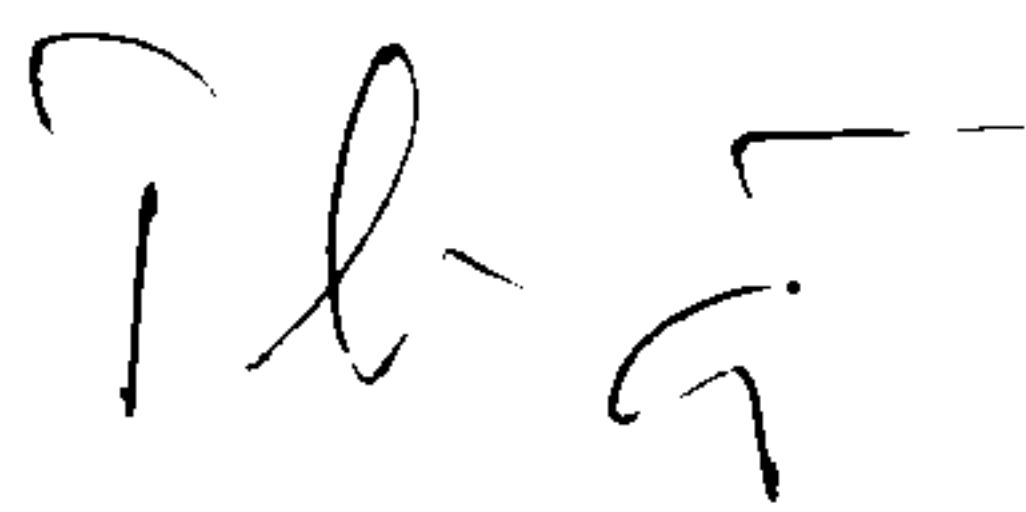
Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>23.382.740.818</b>	<b>80.545.631.892</b>	<b>99.112.077.059</b>	<b>4.816.295.651</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	19.701.452.682	77.279.369.854	93.620.258.890	3.360.563.646
Thuế GTGT hàng NK	12	-	488.569.686	488.569.686	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	50.940.291	50.940.291	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	16	2.881.290.025	757.378.995	3.569.001.855	69.667.165
Thuế Nhà đất	17	23.790.500	(849.680)	22.940.820	-
Tiền thuê đất	18	417.428.324	1.205.681.315	-	1.623.109.639
Các khoản thuế khác	19	358.779.287	764.541.431	1.360.365.517	(237.044.799)
<i>Thuế môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		136.416.591	761.541.431	1.135.002.821	(237.044.799)
<i>Các loại thuế khác</i>		222.362.696	-	222.362.696	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>23.382.740.818</b>	<b>80.545.631.892</b>	<b>99.112.077.059</b>	<b>4.816.295.651</b>

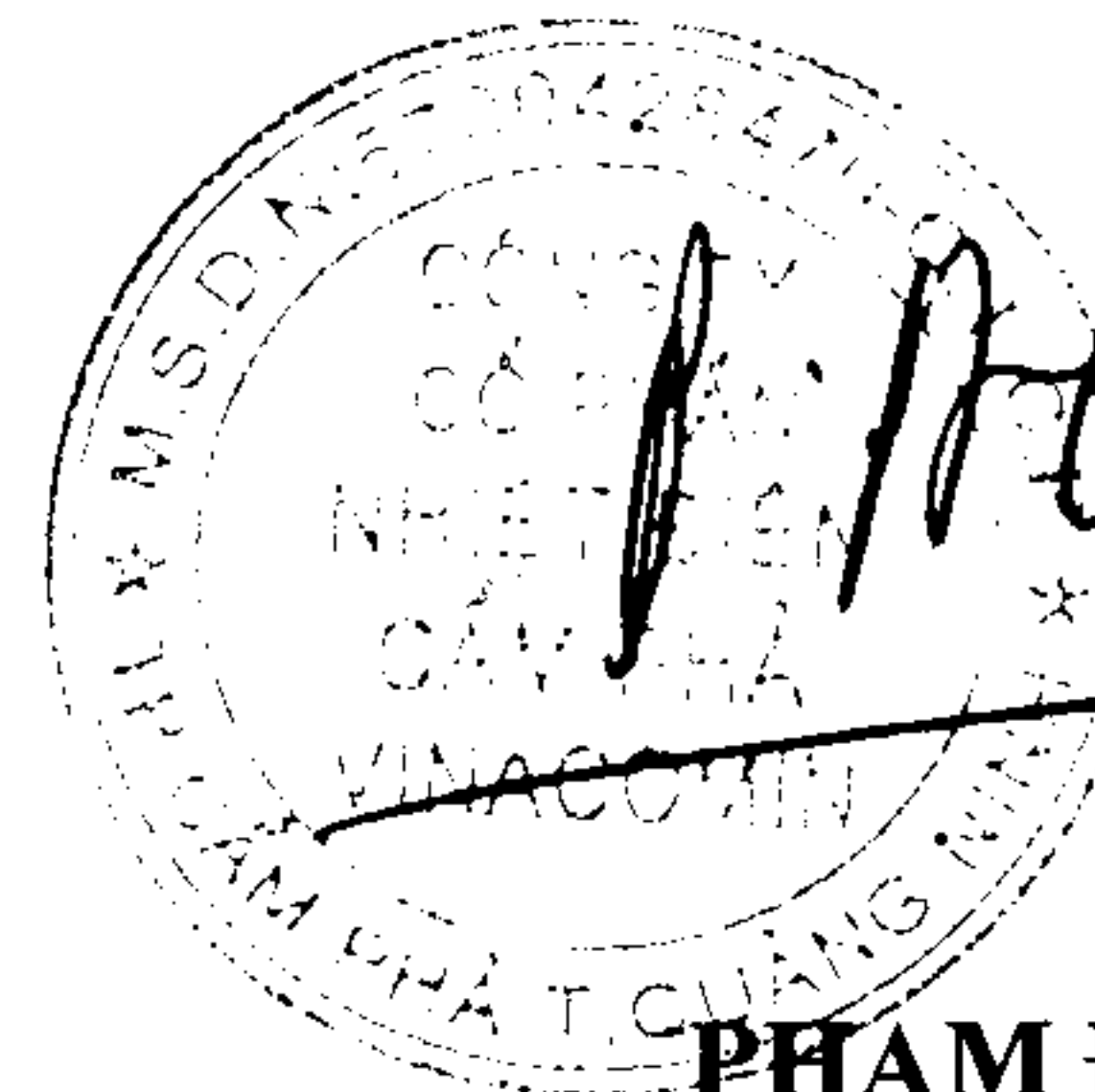
Ngày 6 tháng 8 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**PHẠM VĂN THƯỜNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM ĐỨC LÂM**

00  
BANH  
TY  
MIU  
TOAN  
T NA  
A NO  
IF

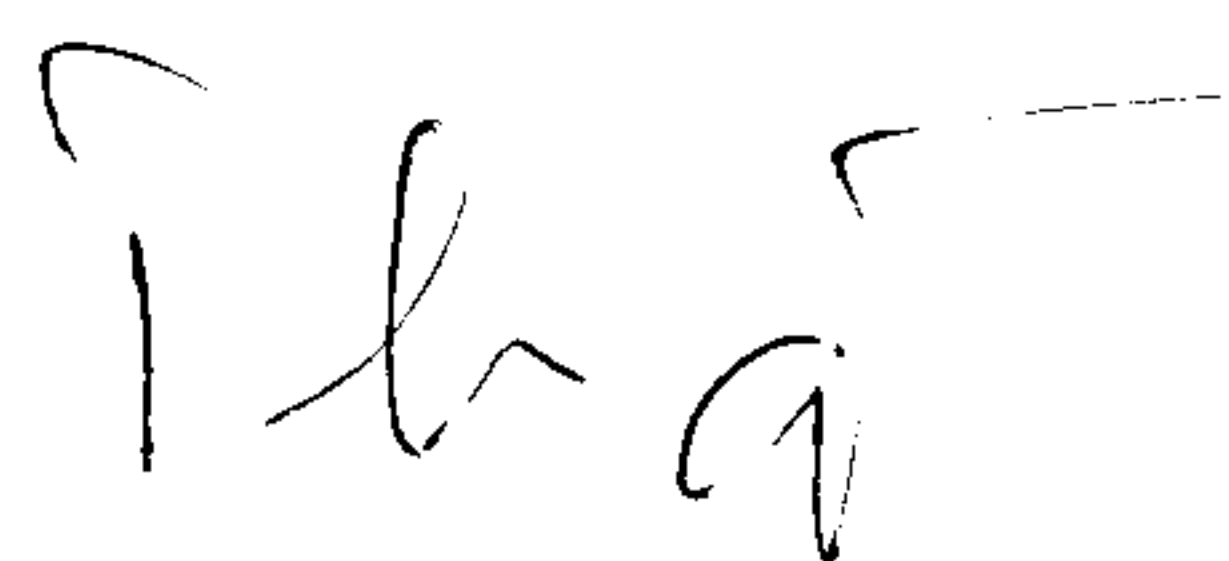
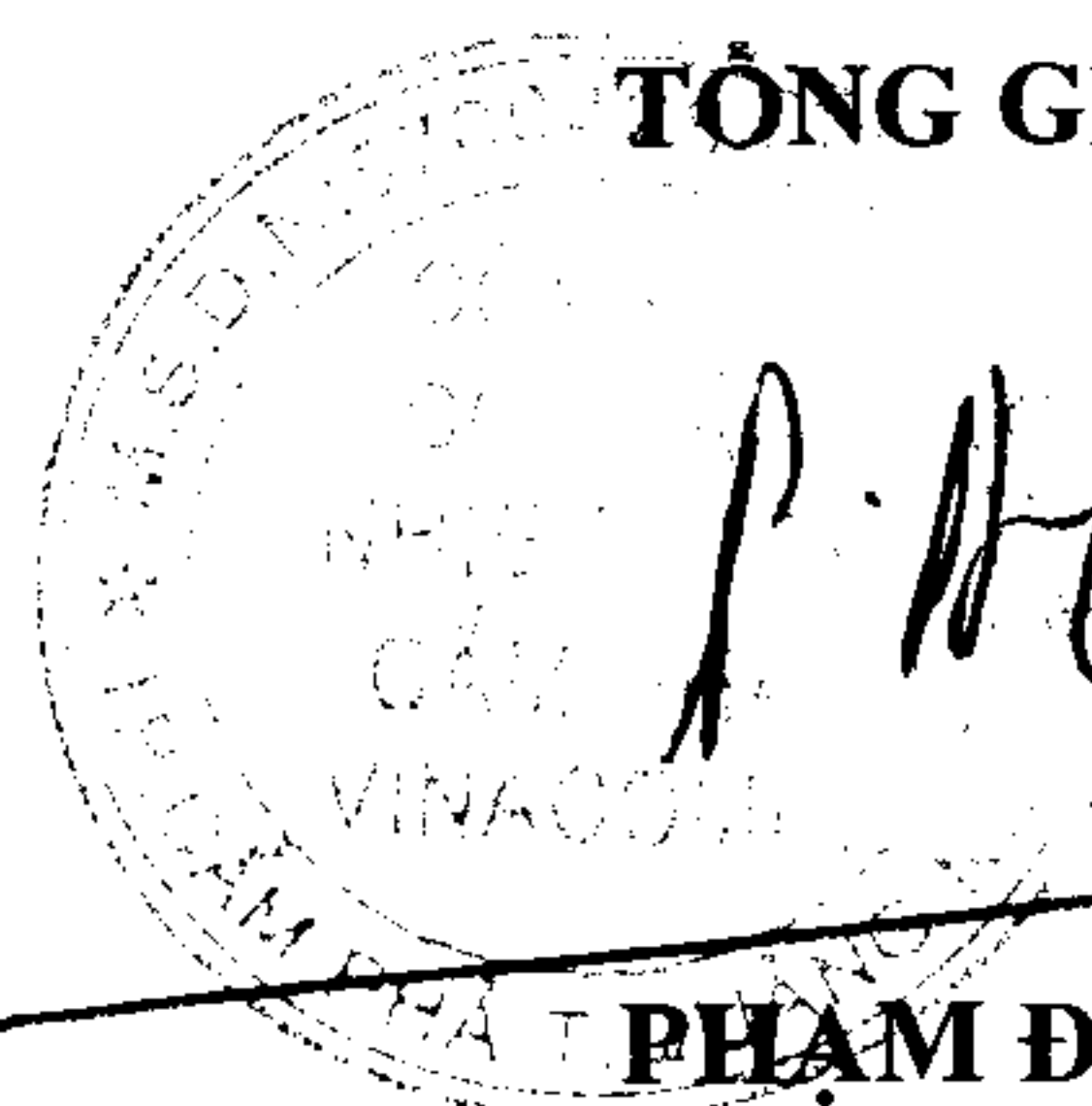
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.082.699.299	(68.112.562.119)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	329.357.159.874	327.746.231.264
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	133.015.351.605	34.977.604.995
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.947.243.402)	(5.730.241.951)
Chi phí lãi vay	06	229.866.732.200	241.262.701.470
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>704.374.699.576</b>	<b>530.143.733.659</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(41.912.244.447)	546.634.877.838
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(18.281.756.895)	(40.237.865)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	7.517.907.720	(60.564.846.150)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	52.351.166.645	64.364.018.548
Tiền lãi vay đã trả	13	(138.122.149.224)	(345.653.802.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(13.750.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	402.205.832
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(507.605.652)	(119.954.956)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>565.420.017.723</b>	<b>735.152.243.981</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(32.130.000)	(24.369.578.408)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.947.243.402	5.730.241.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.915.113.402</b>	<b>(18.639.336.457)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	147.293.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.535.769.320	20.137.856.892
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(444.436.986.679)	(474.931.886.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(399.901.217.359)</b>	<b>(454.646.736.673)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>168.433.913.766</b>	<b>261.866.170.851</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.055.619.262	13.425.809.885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	187.536	(1.551)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>176.489.720.564</b>	<b>275.291.979.185</b>

Ngày 6 tháng 8 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**PHẠM VĂN THƯỜNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM ĐẮC LÂM**

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04/11/2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 27/07/2012 với mã số doanh nghiệp là 5700428470, theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia.

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, Thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 2.179.900.000.000 đồng

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 27/07/2012 như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Tỷ lệ cổ phần nắm giữ</b>
- Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin	78% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Cọc 6	02% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Khe Chàm	02% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Đèo Nai	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Cao Sơn	01% vốn điều lệ
- Công ty CP Than Mông Dương	01% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Thống nhất	01% vốn điều lệ
- Công ty TNHH MTV Than Dương Huy	01% vốn điều lệ
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	12% vốn điều lệ

Đến ngày 30/06/2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 733 người, trong đó số cán bộ quản lý là 56 người.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam đặc thù áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

### **3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Kỳ tài chính này được bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/6/2013

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

#### **Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Từ ngày 10/06/2013, Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 (gọi tắt là “Thông tư 45”) về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi chính sách đối với việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

CH  
C  
RÁC  
KI  
AFC  
T  
T

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là 21.220 VND/USD đối với các khoản phải trả và 21.130 VNĐ/ USD đối với các khoản phải thu, tiền gửi kỳ hạn, tiền gửi kỳ hạn và tiền tồn quỹ).

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC Nhập trước, xuất trước
- Sản phẩm dở dang Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các

399  
CÔNG  
NHIỆT  
CẨM  
PHẢ  
VIỆ  
T NAM

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu

00,  
NH  
TY  
HỮU  
QUẢN  
NA  
NỘI  
TP



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

### **4.7 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

### **4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

### **4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21/06/2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng.

### **4.10 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá.

### **4.11 Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện của Công ty là 10%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Kỳ tài chính kết thúc 30/6/2013 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Các loại thuế khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### **4.12 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và tương đương tiền**

		<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	263.569.104	49.814.214
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	11.122.818.126	8.005.805.048
Các khoản tương đương tiền	(iii)	165.103.333.334	-
<b>Cộng</b>		<b>176.489.720.564</b>	<b>8.055.619.262</b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2013 bao gồm:			
			<b>VND</b>
Đồng Việt Nam			263.569.104
Ngoại tệ			-
<b>Cộng</b>			<b>263.569.104</b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2013 bao gồm:			
		<b>USD</b>	<b>VND</b>
<b>Đồng Việt Nam</b>			
<i>Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả</i>			1.423.805.865
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>			7.406.146.225
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh</i>			1.352.570.691
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>			927.416.610
<b>Ngoại tệ</b>			
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Quảng Ninh</i>	561,94		11.873.792
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả</i>	47,56		1.004.943
<b>Cộng</b>	<b>609,50</b>		<b>11.122.818.126</b>
 (iii) Số các khoản tương đương tiền vào ngày 30/06/2013 bao gồm:			
			<b>VND</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại NH TMCP Hàng Hải</i>			65.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại NH TMCP Ngoại thương</i>			90.103.333.334
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại NH TMCP Công thương</i>			10.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>165.103.333.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Thuế GTGT tạm nhận nợ với Cty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân	4.545.496.440	4.545.496.440
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	2.531.488.807
Phải thu người lao động	34.689.234	45.027.309
Thuế GTGT nhà thầu	165.224.443	-
Bảo hiểm nộp thừa	30.603.423	160.383.761
Phải thu khác	185.286.214	48.711.474
<b>Cộng</b>	<b>4.961.299.754</b>	<b>7.331.107.791</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Nguyên liệu, vật liệu	99.204.348.933	83.287.186.612
Công cụ dụng cụ	17.086.716.036	14.722.121.462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>116.291.064.969</b>	<b>98.009.308.074</b>

**5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Thuế thu nhập cá nhân	237.044.799	-
<b>Cộng</b>	<b>237.044.799</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị vận phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.950.945.903.080	8.229.763.633.180	49.205.292.395	3.636.936.916	6.676.426.451	10.240.228.192.022
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	4.425.350.475	4.761.798.180	-	678.106.240	9.865.254.895
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(194.251.065)	-	(194.251.065)
- Giảm khác	-	(1.993.840.012)	(40.463.008)	(1.343.938.676)	(4.533.142.692)	(7.911.384.388)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.950.945.903.080</b>	<b>8.232.195.143.643</b>	<b>53.926.627.567</b>	<b>2.098.747.175</b>	<b>2.821.389.999</b>	<b>10.241.987.811.464</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	152.966.105.994	1.314.020.916.183	8.270.149.590	858.940.910	2.574.297.282	1.478.690.409.959
- Khấu hao trong kỳ	27.144.789.881	298.288.658.126	2.758.681.293	312.410.831	837.953.079	329.342.493.210
- Hao mòn trong kỳ	88.750.368	-	-	-	-	88.750.368
- Tăng do điều chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(194.251.065)	-	(194.251.065)
- Giảm khác	-	(312.019.012)	(6.122.319)	(459.741.707)	(2.336.777.020)	(3.114.660.058)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.199.646.243</b>	<b>1.611.997.555.297</b>	<b>11.022.708.564</b>	<b>517.358.969</b>	<b>1.075.473.341</b>	<b>1.804.812.742.414</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.797.979.797.086	6.915.742.716.997	40.935.142.805	2.777.996.006	4.102.129.169	8.761.537.782.063
Tại ngày cuối kỳ	1.770.746.256.837	6.620.197.588.346	42.903.919.003	1.581.388.206	1.745.916.658	8.437.175.069.050

Trong đó: - Thẻ chấp, cầm có  
 - Đã KH hết, đang SD  
 - Chờ thanh lý

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>88.000.000</b>	<b>88.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	-	43.999.992	43.999.992
- Khấu hao trong năm	-	14.666.664	14.666.664
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>58.666.656</b>	<b>58.666.656</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	44.000.008	44.000.008
Tại ngày cuối năm	-	29.333.344	29.333.344

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Cẩm Phả 1	519.835.952	508.835.952
Dự án Cẩm Phả 2	15.859.874.962	28.892.436.391
<b>Cộng</b>	<b>16.379.710.914</b>	<b>29.401.272.343</b>

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.074.572.141	9.234.527.272
Lỗ CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	263.170.927.290	323.550.447.770
<b>Cộng</b>	<b>274.245.499.431</b>	<b>332.784.975.042</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.360.563.646	19.701.452.682
Thuế tài nguyên	69.667.165	2.881.290.025
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.416.591
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.623.109.639	441.218.824
Các loại thuế khác	-	222.362.696
<b>Cộng</b>	<b>5.053.340.450</b>	<b>23.382.740.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.10 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Trích trước chi phí lãi vay	95.291.161.814	3.188.623.968
Phí bảo lãnh phải trả	4.724.960.974	5.036.945.040
Chi phí phải trả khác	6.656.970.672	7.719.408.238
<b>Cộng</b>	<b>106.673.093.460</b>	<b>15.944.977.246</b>

**5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Kinh phí công đoàn	14.088.125	162.358.150
Bảo hiểm xã hội	-	339.147
Kinh phí hoạt động công tác đảng	73.333.272	100.702.433
Công đoàn phí	38.583.814	37.564.867
Quỹ hỗ trợ người lao động đóng	162.864.829	168.943.541
Thuế được hoàn của HPE	-	572.649.253
Phạt vi phạm hành chính thuế	-	487.605.652
Thưởng vận hành an toàn ngành điện	1.181.160.920	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	242.138.222	49.107.922
<b>Cộng</b>	<b>1.712.169.182</b>	<b>1.579.270.965</b>

**5.12 Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.155.268.912.868</b>	<b>7.438.879.235.443</b>
Vay ngân hàng (i)	2.279.539.071.515	2.424.616.186.332
Vay Tổng Công ty (ii)	4.875.729.841.353	5.014.263.049.111
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.155.268.912.868</b>	<b>7.438.879.235.443</b>

(i) Số dư tiền vay Ngân hàng tại 30/06/2013 bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng với số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 93.669.856,38 USD tương đương 1.987.674.352.384 VND với lãi suất vay là LS Libor 6 tháng + lãi biên không quá 3.50%/năm, thời hạn vay 10 năm;
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 13.745.500,00 USD tương đương 291.679.510.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 39.276.098.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

VND) với lãi suất vay áp dụng theo phương pháp thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên, thời hạn vay 10 năm;

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm 01 hợp đồng có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 185.209.131 VND với lãi suất là 17,5%/ năm, thả nổi điều chỉnh 6 tháng một lần kể từ ngày ký và có thời hạn vay tối đa 48 tháng.

(ii) Số dư tiền vay Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin tại 30/06/2013 bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số HĐ 02/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 394.017.400.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 56.288.200.000 VND) với lãi suất vay là 9,9%/kỳ và có thời hạn vay là 07 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 03/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 116.671.386.165 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 16.667.340.881 VND) với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 04/2010/DLTKV CP2 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 294.799.016.848 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 73.699.754.212 VND) với lãi suất vay là 10,4%/năm, thời hạn vay là 05 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 166.389.321,82 USD tương đương 3.530.781.409.020 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 403.458.932.176 VND) với lãi suất vay là 6,05%/năm (lãi suất cố định), thời hạn vay 10 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 03/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 13.333.333,36 USD tương đương 282.933.333.899 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 70.733.333.263 VND) với lãi suất vay thả nổi sibor 6 tháng + 1.4%/năm, thời hạn vay 05 năm;
- Hợp đồng tín dụng số HĐ 04/2010/DLTKV CP1 ngày 30/11/2010 với số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 là 256.527.295.421 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2013 là 36.646.756.489 VND) với lãi suất vay là 9,9%/năm (được điều chỉnh theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ), thời hạn vay là 07 năm.

HH  
★  
HH

M.S.C.A. 3300  
TRAC  
A  
C  
C



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	1.969.658.929.882	-	2.047.343	-	-	(571.113.136.137)	1.398.547.841.088	
- Tăng vốn trong năm trước	147.293.000	-	-	-	-	-	147.293.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	419.606.395	419.606.395	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	(2.047.343)	-	-	-	(2.047.343)	
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(570.693.529.742)</b>	<b>1.399.112.693.140</b>	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.082.699.299	15.082.699.299	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(555.610.830.443)</b>	<b>1.414.195.392.439</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<b>30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2013</b> <b>(VND)</b>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
<b>Cộng</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	<b>1.969.806.222.882</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<b>Từ 01/01/2013</b> <b>đến 30/06/2013</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2012</b> <b>(VND)</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.969.806.222.882</b>	<b>1.969.806.222.882</b>
Vốn góp đầu năm	1.969.806.222.882	1.969.658.929.882
Vốn góp tăng trong năm	-	147.293.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.905.722.458.756</b>	<b>1.309.218.984.965</b>
Doanh thu bán điện	1.905.722.458.756	1.309.218.984.965

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

**6.3 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>1.905.722.458.756</b>	<b>1.309.218.984.965</b>
Doanh thu thuần bán điện	1.905.722.458.756	1.309.218.984.965

**6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.448.544.832.438	1.029.353.409.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.448.544.832.438</b>	<b>1.029.353.409.951</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.947.055.866	5.730.241.951
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	187.536	-
<b>Cộng</b>	<b>2.947.243.402</b>	<b>5.730.241.951</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**6.6 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)</b>
Chi phí lãi vay	225.141.771.226	241.262.701.470
Phí bảo lãnh	4.724.960.974	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.915.481.740	64.977.920.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	133.015.351.605	34.977.604.995
<b>Cộng</b>	<b>426.797.565.545</b>	<b>341.218.226.705</b>

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>15.082.699.299</b>	<b>(68.112.562.119)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	196.980.622	196.973.318
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>76,57</b>	<b>(345,80)</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VND)</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.078.090.210.366	672.007.304.193
Chi phí nhân công	36.739.864.892	29.001.800.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	329.357.159.874	327.746.231.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.534.129.623	8.246.412.052
Chi phí khác bằng tiền	9.637.576.559	5.124.065.451
<b>Cộng</b>	<b>1.467.358.941.314</b>	<b>1.042.125.813.206</b>

**6.9 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem

3443  
 CH  
 CỔ  
 NGH NI  
 KIẾ  
 AFC V  
 TAI  
 M/G

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30/6/2013</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.489.720.564		176.489.720.564
Phải thu khách hàng	644.260.932.995		644.260.932.995
Đầu tư			
Phải thu khác	5.836.185.037		5.836.185.037
Tài sản tài chính khác	259.300.000		259.300.000
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
<b>Tổng cộng</b>	<b>826.846.138.596</b>		<b>826.846.138.596</b>
<b>Ngày 30/6/2013</b>			
Các khoản vay và nợ	696.770.415.021	6.458.498.497.847	7.155.268.912.868
Phải trả người bán	985.175.600.504		985.175.600.504
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	122.111.838.428		122.111.838.428
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.804.057.853.953</b>	<b>6.458.498.497.847</b>	<b>1.804.057.853.953</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**Ngày 01/01/2013**

**Giá trị ghi sổ:**

Tiền và các khoản tương đương tiền	8.055.619.262	8.055.619.262
Phải thu khách hàng	601.076.465.928	601.076.465.928
Đầu tư		
Phải thu khác	7.602.333.914	7.602.333.914
Tài sản tài chính khác		

**Trừ:**

Dự phòng phải thu khó đòi  
 Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT

<b>Tổng cộng</b>	<b>616.734.419.104</b>	<b>616.734.419.104</b>
------------------	------------------------	------------------------

**Ngày 01/01/2013**

Các khoản vay và nợ	945.952.199.346	6.492.927.036.097	7.438.879.235.443
Phải trả người bán	950.896.499.711		950.896.499.711
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	48.882.052.142		48.882.052.142

<b>Tổng cộng</b>	<b>1.945.730.751.199</b>	<b>6.492.927.036.097</b>	<b>1.945.730.751.199</b>
------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.328.996.332.095)</b>	<b>(6.492.927.036.097)</b>	<b>(7.821.923.368.192)</b>
-------------------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	644.260.932.995	601.076.465.928	644.260.932.995	601.076.465.928
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.836.185.037	7.602.333.914	5.836.185.037	7.602.333.914
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	176.489.720.564	8.055.619.262	176.489.720.564	8.055.619.262
<b>Tổng cộng</b>	<b>826.586.838.596</b>	<b>616.734.419.104</b>	<b>826.586.838.596</b>	<b>616.734.419.104</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	7.155.268.912.868	7.438.879.235.443	7.155.268.912.868	7.438.879.235.443
<i>Phải trả người bán</i>	985.175.600.504	950.896.499.711	985.175.600.504	950.896.499.711
<i>Phải trả khác</i>	122.111.838.428	48.882.052.142	122.111.838.428	48.882.052.142
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.262.556.351.800</b>	<b>8.438.657.787.296</b>	<b>8.262.556.351.800</b>	<b>8.438.657.787.296</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**6.10 Báo cáo bộ phận**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, Tổng Công ty Điện lực – Vinacomin, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

<i>Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc</i>	573.282.394
<i>Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị</i>	54.962.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>628.244.744</b>

Chi tiết giao dịch và số dư về các bên liên quan được thể hiện chi tiết tại các Bảng kê đính kèm.

**7.2 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

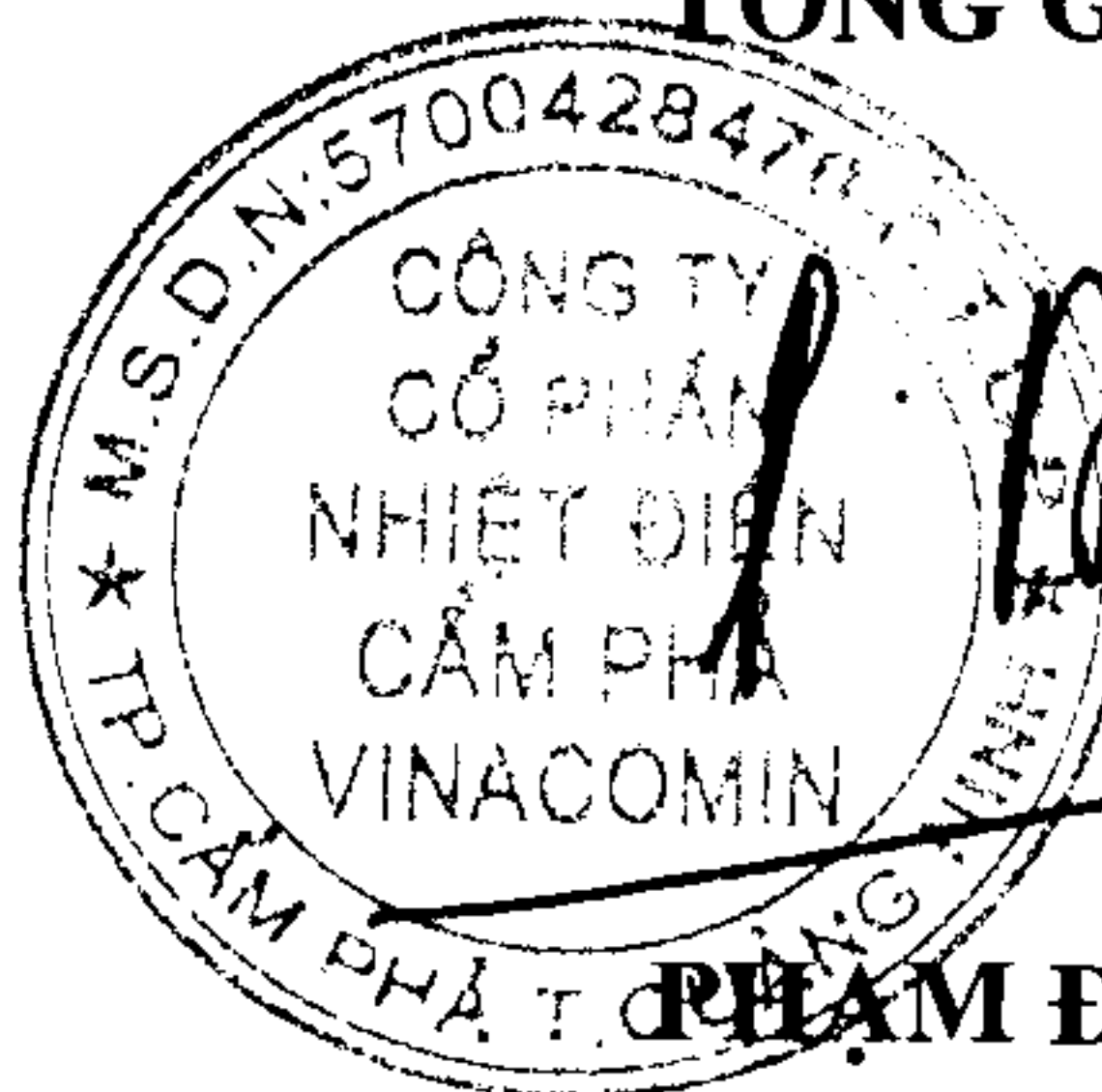
Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay được đổi tên là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**PHẠM VĂN THƯỜNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM ĐỨC LÂM**

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- VINACOMIN**  
 Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

TT	Tên đơn vị bán	Đơn vị	Mua trong năm		Tồn cuối năm			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền ( VND )
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
1	Công ty kho vận & Cảng Cẩm Phả		1.227.487,26		839.219.104.822	74.980,96		61.702.823.603,74
	Than bùn	Tấn	2.254,14	943.398	2.126.551.168	-	-	-
	Than cám	Tấn	1.224.167,92	682.930	836.020.997.606	74.714,02	821.905	61.407.826.608
	Than cám Na Dương	Tấn	1.065,20	1.005.967	1.071.556.048	266,94	1.105.106	294.996.996
2	Công ty TNHH ITV VTVT & XD		1.517.777		27.993.385.355	301.264		4.716.449.373
	Dầu FO	kg	1.249.120,00	16.551	20.674.679.200	265.690,00	15.480	4.112.881.200
	Dầu DO	lít	239.707,00	19.567	4.690.360.396	35.265,00	15.329	540.576.812
	Dầu nhờn các loại	lít	24.484,00	89.866	2.200.267.848	309	179.366	55.423.951
	Mỡ máy các loại	kg	4.466,00	95.853	428.077.911	1	7.567.410	7.567.410
3	Công ty cổ phần chế tạo máy				669.938.632			
	Dịch vụ sửa chữa				612.086.632			
	Vật tư, phụ tùng các loại				57.852.000			
4	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin				108.240.000			
	Thiết bị cơ nhiệt				108.240.000			
5	CTY CP VT & Đưa đón thợ mỏ- Vianacomin				51.350.000			
	Thuê xe chở CN				51.350.000			
6	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin				3.007.246.999			
	Sửa chữa xe gạt				3.007.246.999			
7	Công ty bảo hiểm SHB - Vinacomin				3.031.818.182			
	Mua bảo hiểm				3.031.818.182			
8	Cty CP XNK than - Vinacomin				27.179.500			
	Mua vật tư, phụ tùng sửa chữa				27.179.500			
9	Trường CĐ Mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin				63.000.000			
	Đào tạo lớp vận hành thiết bị cần trục				63.000.000			



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- VINACOMIN**  
 Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013

STT	Chung loại than	AK bq Đơn vị		Số lượng		Doanh thu		Giá trị (VND)		Giá vốn		Giá trị (VND)
		A	B	1	2	Đơn giá	Đơn giá	3	4	5	6	
	<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.285.906</b>				<b>3.285.906</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG TY TNHH MTV VTVT &amp; XD</b>							<b>3.285.906</b>	<b>2.454</b>	<b>1.339</b>	<b>1.339</b>	<b>3.285.906</b>
1	Điện					Kwh		3.285.906	2.454	1.339	1.339	3.285.906

Quảng Ninh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán Trưởng

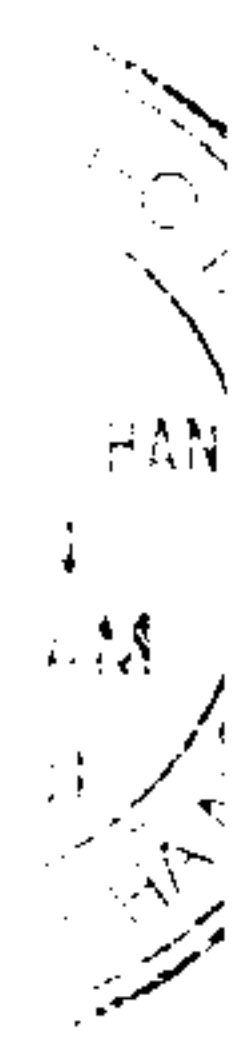


Phạm Văn Thường

Tổng Giám đốc



Phạm Đức Lâm



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - VINACOMIN**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Vào ngày 30/6/2013

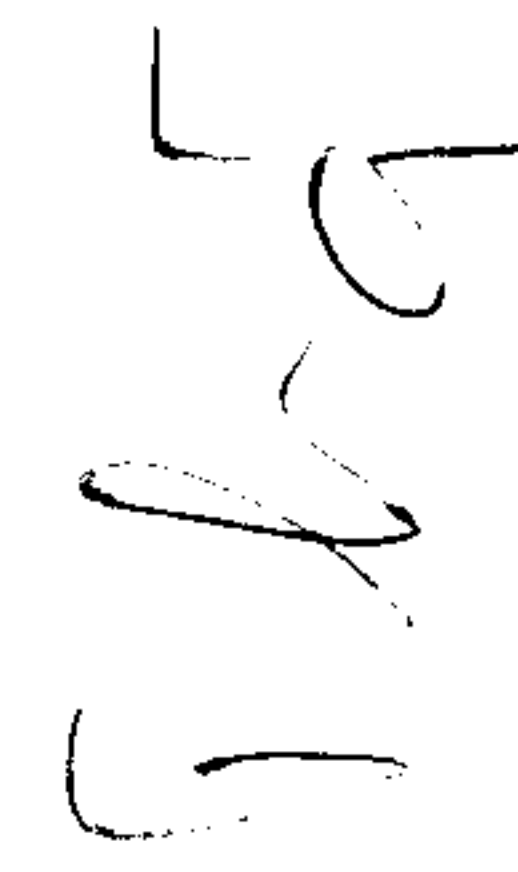
TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					Đơn vị: VND
		131	331	136	335	341	
A	B	1	2	3	4	5	
A	NỢ PHẢI THU	-	-	-	-	-	
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	-	-	-	-	
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	
	CỘNG	-	-	-	-	-	
B	NỢ PHẢI TRẢ	146.889.600	99.326.437.392	2.418.542	91.088.099.987	4.875.729.841.353	
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	146.889.600	99.326.437.392	2.418.542	91.088.099.987	-	
1	Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	-	-	2.418.542	91.088.099.987	-	
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	89.278.362.551	-	-	-	
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	137.962.400	-	-	-	
4	Công ty TNHH MTV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin	-	4.276.069.566	-	-	-	
5	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn gai - Vinacomin	-	79.376.000	-	-	-	
6	Công ty Cổ phần SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	-	2.111.340.176	-	-	-	
7	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	3.281.142.699	-	-	-	
8	Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	-	162.184.000	-	-	-	
9	Công ty CP Cơ khí Ô tô Uống bí	146.889.600	-	-	-	-	
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	4.875.729.841.353	
1	Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	146.889.600	99.326.437.392	2.418.542	91.088.099.987	4.875.729.841.353	
	CỘNG	146.889.600	99.326.437.392	2.418.542	91.088.099.987	4.875.729.841.353	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán Trưởng



Phạm Văn Thường

Quảng Ninh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Đức Lâm

